

**CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**  
*Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ*  
*Quý IV năm 2022*



## MỤC LỤC

|  | Trang  |
|--|--------|
| 1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 1 - 2  |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 3      |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 4      |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 5 - 27 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                   | <b>100</b> |             | <b>1.756.928.114.821</b> | <b>1.196.236.693.916</b> |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | <b>110</b> | V.01        | <b>74.551.399.569</b>    | <b>55.474.603.075</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 74.551.399.569           | 48.474.603.075           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                        | 7.000.000.000            |
| <i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>         | <b>120</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>      | <b>130</b> |             | <b>1.165.635.268.879</b> | <b>806.737.742.258</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.02        | 582.252.946.886          | 227.221.874.252          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.03        | 141.016.325.894          | 162.846.914.790          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.04a       | 445.797.333.048          | 416.497.749.943          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (3.570.151.900)          | -                        |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | 138.814.951              | 171.203.273              |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i>                      | <b>140</b> | V.05        | <b>476.394.108.737</b>   | <b>325.137.984.316</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 481.337.393.292          | 325.555.469.223          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (4.943.284.555)          | (417.484.907)            |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>              | <b>150</b> |             | <b>40.347.337.636</b>    | <b>8.886.364.267</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.06a       | 20.207.093.148           | 4.707.982.050            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        | V.14b       | 20.140.244.488           | 4.151.289.927            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.14b       | -                        | 27.092.290               |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>                    | <b>200</b> |             | <b>816.373.526.991</b>   | <b>565.854.901.525</b>   |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>         | <b>210</b> |             | <b>369.545.043.083</b>   | <b>282.607.051.396</b>   |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn           | 212        | V.03b       | 15.152.719.998           | 24.882.807.840           |
| 2. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.04b       | 354.392.323.085          | 257.724.243.556          |
| <i>II. Tài sản cố định</i>                   | <b>220</b> |             | <b>174.137.599.058</b>   | <b>159.454.459.452</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.08        | 86.557.125.176           | 74.795.519.469           |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 147.068.899.276          | 124.364.413.687          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (60.511.774.100)         | (49.568.894.218)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.09        | 87.580.473.882           | 84.658.939.983           |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 89.140.681.441           | 85.634.531.441           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (1.560.207.559)          | (975.591.458)            |
| <i>III. Bất động sản đầu tư</i>              | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>           | <b>240</b> |             | <b>24.700.607.392</b>    | <b>197.927.000</b>       |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | V.10        | 24.700.607.392           | 197.927.000              |
| <i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>           | <b>250</b> |             | <b>138.437.923.639</b>   | <b>48.000.000.000</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        | V.11        | 68.000.000.000           | -                        |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | V.11        | 40.000.000.000           | 48.000.000.000           |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255        | V.11        | 30.437.923.639           | -                        |
| <i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>              | <b>260</b> |             | <b>109.552.353.819</b>   | <b>75.595.463.677</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.06b       | 3.963.386.589            | 3.755.405.829            |
| 2. Lợi thế thương mại                        | 269        | V.07        | 105.588.967.230          | 71.840.057.848           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>2.573.301.641.812</b> | <b>1.762.091.595.441</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. Nợ phải trả</b>                          | <b>300</b> |             | <b>1.648.871.229.989</b> | <b>950.263.323.561</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1.522.114.848.468</b> | <b>883.308.981.061</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.12        | 155.048.568.266          | 138.331.526.334          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.13        | 42.805.367.149           | 76.649.998.868           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.14a       | 24.391.824.433           | 18.321.760.878           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 16.192.661.429           | 10.071.708.861           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.15        | 15.504.590.040           | 4.125.141.327            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.16        | 82.365.457.598           | 31.532.447.558           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.17        | 1.183.272.570.775        | 601.002.100.658          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        | V.18        | 2.533.808.778            | 3.274.296.577            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>126.756.381.521</b>   | <b>66.954.342.500</b>    |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.17        | 126.756.381.521          | 66.954.342.500           |
| <b>D. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>400</b> |             | <b>924.430.411.823</b>   | <b>811.828.271.880</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>924.430.411.823</b>   | <b>811.828.271.880</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | V.19        | 760.175.420.000          | 723.977.760.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 760.175.420.000          | 723.977.760.000          |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | V.19        | 4.367.682.760            | 4.367.682.760            |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        | V.19        | 1.215.200.961            | 1.215.200.961            |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | V.19        | 125.227.100.054          | 52.559.940.586           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 16.362.280.586           | 3.444.212.783            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 108.864.819.468          | 49.115.727.803           |
| 5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát         | 429        | V.20        | 33.445.008.048           | 29.707.687.573           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>2.573.301.641.812</b> | <b>1.762.091.595.441</b> |

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất



Nguyễn Hoàng Minh Tiến  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Lê Thị Phú  
 Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Vân  
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý IV            |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
|  |       |             | Năm 2022          | Năm 2021          | Năm 2022                           | Năm 2021          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 1     |             | 2.286.532.435.316 | 1.688.458.479.574 | 6.356.565.422.079                  | 4.561.827.016.960 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 2     |             | 39.783.046.435    | 15.630.760.827    | 59.807.702.790                     | 53.139.267.637    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.01       | 2.246.749.388.881 | 1.672.827.718.747 | 6.296.757.719.289                  | 4.508.687.749.323 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.02       | 2.043.765.782.172 | 1.568.593.065.315 | 5.755.543.810.578                  | 4.217.098.722.256 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 202.983.606.709   | 104.234.653.432   | 541.213.908.711                    | 291.589.027.067   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.03       | 15.588.112.923    | 24.394.112.811    | 42.453.955.172                     | 42.581.264.747    |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.04       | 23.659.089.028    | 17.616.773.842    | 62.231.067.553                     | 50.461.866.535    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 23.659.089.028    | 17.616.773.842    | 62.231.067.553                     | 50.461.866.535    |
| 8. Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên kết           | 24    |             | -                 | 3.177.735.318     | -                                  | -                 |
| 9. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.05       | 95.671.950.261    | 47.313.857.105    | 266.173.827.700                    | 154.230.365.310   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26    | VI.06       | 46.594.056.313    | 24.383.277.203    | 136.300.210.164                    | 82.451.965.194    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 52.646.624.030    | 42.492.593.411    | 118.962.758.466                    | 47.026.094.775    |
| 12. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.07       | 90.237.987        | 9.982.166.131     | 27.790.477.592                     | 18.870.566.153    |
| 13. Chi phí khác                                   | 32    | VI.08       | 279.169.937       | 1.251.165.357     | 1.789.163.292                      | 3.842.662.675     |
| 14. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (188.931.950)     | 8.731.000.774     | 26.001.314.300                     | 15.027.903.478    |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 52.457.692.080    | 51.223.594.185    | 144.964.072.766                    | 62.053.998.253    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.09       | 13.232.422.248    | 10.168.855.692    | 27.725.645.410                     | 10.220.648.734    |
| 17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                    | 52    |             | -                 | -                 | -                                  | -                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 39.225.269.832    | 41.054.738.493    | 117.238.427.356                    | 51.833.349.519    |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ              | 61    |             | 34.915.935.403    | 39.313.320.043    | 108.864.819.468                    | 49.115.727.803    |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 62    |             | 4.309.334.429     | 1.741.418.450     | 8.373.607.888                      | 2.717.621.716     |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.10       | 459               | 593               | 1.474                              | 741               |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.10       | 459               | 593               | 1.474                              | 741               |

Chuyển minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất



Nguyễn Hoàng Minh Tiến

Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Lê Thị Phú

Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Vân

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|---|-------|------------------------------------|--------------------------|
|   |       | Năm 2022                           | Năm 2021                 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |       |                                    |                          |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>  | 01    | 144.964.072.766                    | 62.053.998.253           |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>  |       |                                    |                          |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02    | 16.818.646.569                     | 26.439.213.490           |
| Các khoản dự phòng  | 03    | 8.095.951.548                      | 417.484.907              |
| (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    | (44.079.302.898)                   | (43.744.073.384)         |
| Chi phí lãi vay   | 06    | 62.231.067.553                     | 50.461.866.535           |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                         | 08    | <i>188.030.435.538</i>             | <i>95.628.489.801</i>    |
| (Tăng) giảm các khoản phải thu  | 09    | (426.568.635.600)                  | (121.731.461.742)        |
| (Tăng) giảm hàng tồn kho  | 10    | (155.781.924.069)                  | (26.209.707.140)         |
| Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 14.628.879.420                     | (46.493.419.298)         |
| (Tăng) giảm chi phí trả trước   | 12    | (49.456.001.240)                   | 2.959.028.556            |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14    | (61.351.516.708)                   | (50.401.415.981)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    | (13.096.477.999)                   | (3.920.261.409)          |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17    | (740.487.799)                      | (213.142.160)            |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>  | 20    | <i>(504.335.728.457)</i>           | <i>(150.381.889.373)</i> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |       |                                    |                          |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                  | 21    | (62.852.828.903)                   | (23.751.998.290)         |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 22    | 8.733.075.909                      | 11.055.238.094           |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    | (67.935.923.639)                   | (5.000.000.000)          |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    | 3.395.692.446                      | 12.063.263.784           |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>  | 30    | <i>(118.659.984.187)</i>           | <i>(5.633.496.412)</i>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |       |                                    |                          |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                     | 31    | -                                  | 227.600.320.000          |
| Tiền thu từ đi vay  | 33    | 4.658.011.607.404                  | 3.538.031.336.619        |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | (4.015.939.098.266)                | (3.593.628.990.223)      |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    | -                                  | (95.654.000)             |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>   | 40    | <i>642.072.509.138</i>             | <i>171.907.012.396</i>   |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>   | 50    | <i>19.076.796.494</i>              | <i>15.891.626.611</i>    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm  | 60    | 55.474.603.075                     | 39.582.976.464           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ   | 61    | -                                  | -                        |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>   | 70    | <i>74.551.399.569</i>              | <i>55.474.603.075</i>    |

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất



Nguyễn Hoàng Minh Tiến

Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Lê Thị Phú

Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Vân

Người lập biểu

## CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm.

#### 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần City Auto (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0307979603 ngày 09/3/2009 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 ngày 08/8/2022 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh.

Công ty đã được chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 6315/UBCK-GSĐC ngày 19/9/2016 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn Cổ phần.

- Vốn điều lệ đăng ký: 760.175.420.000 đồng

- Vốn góp thực tế đến 31/12/2022: 760.175.420.000 đồng

Trụ sở chính đặt tại số 218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các Chi nhánh hoạt động như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng đặt tại Lô F3, đường K1, KCN Cát Lái, phường Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603;

- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Bà Rịa đặt tại Quốc lộ 51, phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-002;

- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Vũng Tàu đặt tại số 40A, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-004;

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 02 đặt tại 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-003;

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 03 đặt tại số 124/9D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0307979603-005.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Đại lý du lịch;

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ tư vấn bất động sản; quản lý bất động sản;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản;

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng;

- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;

- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Chi tiết: bán lẻ ô tô;

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô và xe có động cơ khác;

- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe ô tô;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ;

- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe du lịch từ 4 đến 45 chỗ ngồi;

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

## CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Sửa chữa máy móc thiết bị (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (dịch vụ cứu hộ cứu nạn);
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: hoạt động của đại lý bảo hiểm.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

#### 6. Danh sách công ty con được hợp nhất:

| Tên Công ty                          | Địa chỉ  | Lĩnh vực kinh doanh   | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--------------------------------------|--|-----------------------|---------------|------------------------|
| - Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ        | Lô B1, đường C2, KCN Cát Lái 2, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh             | Thương mại và dịch vụ | 98,53%        | 98,53%                 |
| - Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang     | Số 51 Lê Hồng Phong, phường Phước Tân, Tp.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa      | Thương mại và dịch vụ | 77,50%        | 77,50%                 |
| - Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh  | số 682A, Trường Chinh, phường 15, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh         | Thương mại và dịch vụ | 96,52%        | 96,52%                 |
| - Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận     | số 216, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh | Thương mại và dịch vụ | 90,00%        | 90,00%                 |
| - Công ty Cổ phần City Auto Vũng Tàu | Số 224 Quốc lộ 51, Phường Kim Đình, Tp. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu   | Thương mại và dịch vụ | 0,00%         | 95,00%                 |
| - Công ty Cổ phần Ô tô Phú Yên       | Thôn Đông Phước, Xã Hòa An, Huyện Phú Hoà, Tỉnh Phú Yên                  | Thương mại và dịch vụ | 85,50%        | 99,00%                 |

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần City Auto và các Công ty con ("Tập đoàn") cho thời kỳ tài chính quý IV năm 2022. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng thời kỳ tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

**Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

**Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Riêng các khoản tiền gửi ngân hàng được đánh giá theo tỷ giá mua của ngân hàng có tài khoản ngoại tệ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

#### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.
- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.
- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - + Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
  - + Giá trị thuần có thể thực hiện được: Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền. Riêng đối với hàng hóa là các loại xe ô tô giá xuất được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp ... và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá TSCĐ. Chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

##### Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

##### Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|                         |             |
|-------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 04 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị      | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải   | 06 - 07 năm |
| - Thiết bị quản lý      | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm              | 02 - 05 năm |

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

**8. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Nợ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn

**10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động**

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng theo tỷ lệ quy định hiện hành.

**11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 01 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là nợ dài hạn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia** của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Thu nhập khác:** bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

**15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, lỗ do trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng**

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí vận chuyển,...

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

#### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

- Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

##### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực.

##### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

#### 19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 20. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền              | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt   | 11.500.427.258        | 7.112.958.237         |
| - Tại Công ty Cổ phần City Auto                    | 308.000.846           | 651.216.529           |
| - Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ                  | 10.103.077.296        | 2.145.604.394         |
| - Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang (hợp nhất)    | 30.341.071            | 324.970.332           |
| - Tại Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh (hợp nhất) | 1.058.967.545         | 994.126.482           |
| - Tại Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận               | 40.500                | 2.997.040.500         |
| Tiền gửi ngân hàng                                 | 63.050.972.311        | 41.361.644.838        |
| - Tại Công ty Cổ phần City Auto                    | 20.541.461.991        | 11.248.290.639        |
| - Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ                  | 16.559.231.832        | 12.251.757.153        |
| - Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang (hợp nhất)    | 2.845.175.169         | 1.418.397.045         |
| - Tại Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh (hợp nhất) | 23.097.679.338        | 16.438.892.826        |
| - Tại Công ty Cổ phần Auto Tân Thuận               | 7.423.981             | 4.307.175             |
| Các khoản tương đương tiền                         | -                     | 7.000.000.000         |
| - Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang               | -                     | 7.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>74.551.399.569</b> | <b>55.474.603.075</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>  |                        |                        |
| - Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% trên tổng phải thu khách hàng)                          | 321.666.588.830        | 178.018.882.675        |
| - Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô  | 191.827.577.479        | 49.202.991.577         |
| - Công ty CP Easy Car   | 23.614.439.979         | -                      |
| - Công ty TNHH Auto Hoàng Gia Sài Gòn   | 45.144.340.598         | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>582.252.946.886</b> | <b>227.221.874.252</b> |
| <b>3. Trả trước cho người bán</b>   |                        |                        |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                        |                        |
| - Công Ty TNHH Minh Long  | 95.967.863.588         | 54.750.387.436         |
| - Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô  | 8.000.646.028          | 99.138.394.478         |
| - Công ty CP Easy Car   | 8.445.482.514          | -                      |
| - Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác   | 28.602.333.764         | 8.958.132.876          |
| <b>Cộng</b>   | <b>141.016.325.894</b> | <b>162.846.914.790</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                        |                        |
| - Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô  | 15.152.719.998         | 24.882.807.840         |
| <b>Cộng</b>   | <b>15.152.719.998</b>  | <b>24.882.807.840</b>  |
| <b>4. Phải thu khác</b>   |                        |                        |
| <b>a) Phải thu khác ngắn hạn</b>  |                        |                        |
| - Phải thu hỗ trợ bán hàng từ nhà cung cấp chính  | 32.793.658.295         | 38.390.614.179         |
| - Phải thu khác từ Công ty CP Bất Động Sản Bảo Long   | 36.603.015.888         | 55.547.945.230         |
| - Phải thu khác từ Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô   | 205.720.320.298        | 71.297.665.097         |
| - Phải thu khác từ Công ty TNHH Minh Long   | 29.590.519.660         | 21.890.772.471         |
| - Phải thu tiền mua cổ phần cho Công ty TNHH Auto Hoàng Gia Hà Nội                            | -                      | 30.600.000.000         |
| - Phải thu tiền cho mượn đến các cá nhân  | -                      | 73.587.424.602         |
| - Phải thu ngắn hạn tiền góp vốn tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh cho Công ty CP Easy Car | 13.781.000.000         | 8.700.000.000          |
| - Các khoản tạm ứng nhân viên   | 21.832.963.243         | 25.200.996.219         |
| - Ký quỹ cho Công ty TNHH Minh Long thực hiện cải tạo nhà xưởng                               | 65.160.000.000         | 70.000.000.000         |
| - Ký quỹ ngắn hạn khác  | 6.236.152.007          | 2.956.558.925          |
| - Các khoản phải thu khác   | 34.079.703.657         | 18.325.773.220         |
| <b>Cộng</b>   | <b>445.797.333.048</b> | <b>416.497.749.943</b> |
| <b>b) Phải thu khác dài hạn</b>   |                        |                        |
| - Ký quỹ thuê văn phòng Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô                                      | 274.732.000.000        | 191.732.000.000        |
| - Ký quỹ thuê văn phòng cho Công ty TNHH Minh Long thời hạn 10 năm                            | 72.000.000.000         | 60.146.440.000         |
| - Ký quỹ dài hạn khác   | 7.660.323.085          | 5.845.803.556          |
| <b>Cộng</b>   | <b>354.392.323.085</b> | <b>257.724.243.556</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| 5. Hàng tồn kho                                    | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| - Công cụ dụng cụ                                  | 53.150.411             | -                      | 194.010.011            | -                      |
| - Chi phí sản xuất dở dang                         | 9.127.895.440          | -                      | 5.446.919.993          | -                      |
| - Hàng hóa (5.1)                                   | 472.156.347.441        | (4.943.284.555)        | 319.914.539.219        | (417.484.907)          |
| <b>Cộng</b>  | <b>481.337.393.292</b> | <b>(4.943.284.555)</b> | <b>325.555.469.223</b> | <b>(417.484.907)</b>   |
| (5.1) Chi tiết hàng hóa tồn kho:                   |                        |                        | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| Xe các loại  |                        |                        | 394.060.473.574        | 264.959.840.831        |
| - Tại Công ty Cổ phần City Auto                    |                        |                        | 136.892.470.717        | 33.107.798.496         |
| - Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ                  |                        |                        | 29.606.945.455         | 20.856.136.363         |
| - Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang (hợp nhất)    |                        |                        | 35.312.367.343         | 12.694.913.630         |
| - Tại Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh (hợp nhất) |                        |                        | 192.248.690.059        | 198.300.992.342        |
| Phụ tùng, phụ kiện                                 |                        |                        | 78.095.873.867         | 54.954.698.388         |
| - Tại Công ty Cổ phần City Auto                    |                        |                        | 46.355.526.484         | 19.920.778.821         |
| - Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ                  |                        |                        | 18.988.468.583         | 23.922.630.493         |
| - Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang (hợp nhất)    |                        |                        | 7.986.282.013          | 7.610.778.484          |
| - Tại Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh (hợp nhất) |                        |                        | 4.765.596.787          | 3.500.510.590          |
| <b>Cộng</b>  |                        |                        | <b>472.156.347.441</b> | <b>319.914.539.219</b> |
| 6. Chi phí trả trước                               |                        |                        | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| a) Ngắn hạn  |                        |                        |                        |                        |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                     |                        |                        | 1.977.893.471          | 1.128.325.995          |
| - Chi phí thuê mặt bằng chờ kết chuyển             |                        |                        | 13.329.000.000         | -                      |
| - Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển            |                        |                        | 4.900.199.677          | 3.579.656.055          |
| <b>Cộng</b>  |                        |                        | <b>20.207.093.148</b>  | <b>4.707.982.050</b>   |
| b) Dài hạn   |                        |                        |                        |                        |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                     |                        |                        | 2.799.110.248          | 2.360.744.603          |
| - Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển            |                        |                        | 1.164.276.341          | 1.394.661.226          |
| <b>Cộng</b>  |                        |                        | <b>3.963.386.589</b>   | <b>3.755.405.829</b>   |
| 7. Lợi thế thương mại                              |                        |                        | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất          |                        |                        | 141.604.538.581        | 97.164.208.355         |
| Lợi thế thương mại đã phân bổ                      |                        |                        | (36.015.571.351)       | (25.324.150.507)       |
| <b>Cộng</b>  |                        |                        | <b>105.588.967.230</b> | <b>71.840.057.848</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| 8. Tài sản cố định hữu hình   | Số đầu năm             | Tăng                  | Giảm                  | Số cuối kỳ             |
|---|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>   |                        |                       |                       |                        |
| Nhà cửa, vật kiến trúc  | 51.037.131.960         | 7.050.959.610         | -                     | 58.088.091.570         |
| Máy móc, thiết bị   | 36.154.370.684         | 2.747.117.182         | 158.030.000           | 38.743.457.866         |
| Phương tiện vận tải   | 35.493.316.062         | 24.600.624.719        | 11.981.482.922        | 48.112.457.859         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý   | 1.679.594.981          | 445.297.000           | -                     | 2.124.891.981          |
| <b>Cộng</b>   | <b>124.364.413.687</b> | <b>34.843.998.511</b> | <b>12.139.512.922</b> | <b>147.068.899.276</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>  |                        |                       |                       |                        |
| Nhà cửa, vật kiến trúc  | 16.330.242.147         | 4.409.187.516         | -                     | 20.739.429.663         |
| Máy móc, thiết bị   | 21.197.497.395         | 4.827.261.005         | 109.743.050           | 25.915.015.350         |
| Phương tiện vận tải   | 10.961.141.457         | 6.857.201.028         | 5.181.407.536         | 12.636.934.949         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý   | 1.080.013.219          | 140.380.919           | -                     | 1.220.394.138          |
| <b>Cộng</b>   | <b>49.568.894.218</b>  | <b>16.234.030.468</b> | <b>5.291.150.586</b>  | <b>60.511.774.100</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                        |                       |                       |                        |
| Nhà cửa, vật kiến trúc  | 34.706.889.813         |                       |                       | 37.348.661.907         |
| Máy móc, thiết bị   | 14.956.873.289         |                       |                       | 12.828.442.516         |
| Phương tiện vận tải   | 24.532.174.605         |                       |                       | 35.475.522.910         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý   | 599.581.762            |                       |                       | 904.497.843            |
| <b>Cộng</b>   | <b>74.795.519.469</b>  |                       |                       | <b>86.557.125.176</b>  |
| <b>9. Tài sản cố định vô hình</b>                                       | <b>Số đầu năm</b>      | <b>Tăng</b>           | <b>Giảm</b>           | <b>Số cuối kỳ</b>      |
| <b>Nguyên giá</b>   |                        |                       |                       |                        |
| Quyền sử dụng đất   | 84.022.474.623         | -                     | -                     | 84.022.474.623         |
| Phần mềm  | 1.612.056.818          | 3.506.150.000         | -                     | 5.118.206.818          |
| <b>Cộng</b>   | <b>85.634.531.441</b>  | <b>3.506.150.000</b>  | <b>-</b>              | <b>89.140.681.441</b>  |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>  |                        |                       |                       |                        |
| Quyền sử dụng đất   | -                      | -                     | -                     | -                      |
| Phần mềm  | 975.591.458            | 584.616.101           | -                     | 1.560.207.559          |
| <b>Cộng</b>   | <b>975.591.458</b>     | <b>584.616.101</b>    | <b>-</b>              | <b>1.560.207.559</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                        |                       |                       |                        |
| Quyền sử dụng đất   | 84.022.474.623         |                       |                       | 84.022.474.623         |
| Phần mềm  | 636.465.360            |                       |                       | 3.557.999.259          |
| <b>Cộng</b>   | <b>84.658.939.983</b>  |                       |                       | <b>87.580.473.882</b>  |
| <b>10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                              |                        |                       | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
| - Mua sắm tài sản cố định   |                        |                       | 661.500.000           | 68.500.000             |
| - Quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng showroom - Công ty CP Ô tô Phú Mỹ |                        |                       | 20.589.644.337        | -                      |
| - Chi phí xây dựng showroom - Công ty CP Ô tô Nha Trang                 |                        |                       | 3.320.036.055         | -                      |
| - Chi phí xây dựng showroom - Công ty CP Auto Bình Phước                |                        |                       | 129.427.000           | 129.427.000            |
| <b>Cộng</b>   |                        |                       | <b>24.700.607.392</b> | <b>197.927.000</b>     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

DVT: ngàn đồng

|                       | Số cuối kỳ         |                    |          | Số đầu năm        |                   |          |
|-----------------------|--------------------|--------------------|----------|-------------------|-------------------|----------|
|                       | Giá gốc            | Giá trị hợp lý     | Dự phòng | Giá gốc           | Giá trị hợp lý    | Dự phòng |
| a) - Công ty liên kết | 68.000.000         | 68.000.000         | -        | -                 | -                 | -        |
| b) - Đầu tư khác      | 40.000.000         | 40.000.000         | -        | 48.000.000        | 48.000.000        | -        |
| - Đầu tư nắm giữ      | 30.437.924         | 30.437.924         | -        | -                 | -                 | -        |
| c) đến ngày đáo hạn   |                    |                    |          |                   |                   |          |
| <b>Cộng</b>           | <b>138.437.924</b> | <b>138.437.924</b> | <b>-</b> | <b>48.000.000</b> | <b>48.000.000</b> | <b>-</b> |

**a) Đầu tư vào công ty liên kết**

| Tên công ty           | Tỷ lệ vốn góp theo cam kết | Giá gốc tại ngày 31/12/2022 | Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư | Giá trị khoản đầu tư theo PP vốn chủ sở hữu |
|-----------------------|----------------------------|-----------------------------|--------------------------------|---|
| - Công ty CP Easy Car | 21,25%                     | 68.000.000.000              |                                | 68.000.000.000                              |
| <b>Cộng</b>           |                            |                             |                                | <b>68.000.000.000</b>                       |

- Công ty CP ô tô Phú Mỹ nhận chuyển nhượng 800.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Easy Car với giá trị chuyển nhượng là 8 tỷ đồng, chiếm 2,5% vốn điều lệ.

- Công ty CP Auto Trường Chinh nhận chuyển nhượng 6.000.000 cổ phần của Công ty CP Easy Car với giá trị chuyển nhượng là 60 tỷ đồng, chiếm 18,75% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315963325 ngày 16/5/2022 với vốn điều lệ 320 tỷ đồng. Đến ngày 31/12/2022, Công ty CP Auto Trường Chinh đã nhận cổ phần chuyển nhượng và đã thanh toán số tiền là 37.498.000.000 đồng.

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn chưa thu thập được Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty CP Easy Car. Vì vậy, Công ty không đủ cơ sở để xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này vào ngày 31/12/2022.

**b) Đầu tư dài hạn khác**

| Tên công ty                  | Số cuối kỳ            |                       | Số đầu năm            |                       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        |
| - Công ty CP Easy Car        | -                     | -                     | 8.000.000.000         | 8.000.000.000         |
| - Cty CP New City Rent A Car | 40.000.000.000        | 40.000.000.000        | 40.000.000.000        | 40.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>40.000.000.000</b> | <b>40.000.000.000</b> | <b>48.000.000.000</b> | <b>48.000.000.000</b> |

Công ty CP Auto Trường Chinh nhận chuyển nhượng 1.600.000 cổ phần của Công ty CP New City Rent A Car với giá trị chuyển nhượng 40 tỷ đồng, sở hữu 16% vốn điều lệ, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315125524 ngày 10/11/2020 với vốn điều lệ 100 tỷ đồng. Đến ngày 31/12/2022, Công ty CP Auto Trường Chinh hoàn tất việc nhận chuyển nhượng cổ phần và hoàn tất thanh toán.

**c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                | Số cuối kỳ            | Số đầu năm |
|----------------|-----------------------|------------|
| Ông Lê Đức Hòa | 30.437.923.639        | -          |
| <b>Cộng</b>    | <b>30.437.923.639</b> | <b>-</b>   |

Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư số 157/22/HĐUT ngày 10/10/2022 và phụ lục giữa Công ty CP City Auto và Ông Lê Đức Hòa, tổng số tiền được ủy thác: 31.000.000.000 đồng, thời hạn ủy thác là 36 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết, lãi suất ủy thác cố định 5%/năm và được thanh toán vào ngày kết thúc thời hạn ủy thác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| 12. Phải trả người bán ngắn hạn                          | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| - Công ty TNHH Ford Việt Nam                             | 30.443.148.888         | 30.443.148.888         | 17.619.318.396         | 17.619.318.396         |
| - Công ty TNHH Minh Long                                 | 20.075.034.350         | 20.075.034.350         | 8.096.327.201          | 8.096.327.201          |
| - Công Ty CP Liên Doanh Ô Tô Hyundai Thành Công Việt Nam | 2.815.248.185          | 2.815.248.185          | 15.388.399.094         | 15.388.399.094         |
| - Công ty CP TĐ Tân Thành Đô                             | 16.279.690.931         | 16.279.690.931         | 16.167.142.296         | 16.167.142.296         |
| - Công ty TNHH Trend Motor VN                            | -                      | -                      | 26.032.233.931         | 26.032.233.931         |
| - Công Ty TNHH Ô Tô VW Nha Trang                         | 23.352.201.066         | 23.352.201.066         | -                      | -                      |
| - Công ty CP Truck&Bus Trường Chinh                      | 23.144.331.117         | 23.144.331.117         | 29.504.000.000         | 29.504.000.000         |
| - Các đối tượng khác                                     | 38.938.913.729         | 38.938.913.729         | 25.524.105.416         | 25.524.105.416         |
| <b>Cộng</b>  | <b>155.048.568.266</b> | <b>155.048.568.266</b> | <b>138.331.526.334</b> | <b>138.331.526.334</b> |

  

| 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                           | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% tổng phải thu khách hàng) | 42.805.367.149        | 76.649.998.868        |
| <b>Cộng</b>   | <b>42.805.367.149</b> | <b>76.649.998.868</b> |

  

| 14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) <b>Phải nộp</b>                               |                       |                       |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp                 | 189.418.729           | 9.215.957.010         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                     | 23.421.084.996        | 8.791.917.585         |
| - Thuế thu nhập cá nhân                          | 781.320.708           | 313.886.283           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>24.391.824.433</b> | <b>18.321.760.878</b> |
| b) <b>Phải thu</b>                               |                       |                       |
| - Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ        | 20.140.244.488        | 4.151.289.927         |
| - Thuế thu nhập cá nhân (nộp dư)                 | -                     | 27.092.290            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>20.140.244.488</b> | <b>4.178.382.217</b>  |

  

| 15. Chi phí phải trả ngắn hạn                               | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|---|-----------------------|----------------------|
| - Trích trước chi phí đào tạo trả cho Công ty Ford Việt Nam | 717.479.505           | 725.119.500          |
| - Trích trước lương tháng 13                                | 8.455.148.948         | -                    |
| - Trích trước chi phí lãi vay                               | 1.151.062.146         | 271.511.301          |
| - Chi phí phải trả khác                                     | 5.180.899.441         | 3.128.510.526        |
| <b>Cộng</b>   | <b>15.504.590.040</b> | <b>4.125.141.327</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| 16. Các khoản phải trả khác ngắn hạn                         | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Kinh phí công đoàn   | 3.322.382.303         | 2.838.055.445         |
| - Tài sản thừa chờ xử lý                                     | 525.963.313           | 482.837.300           |
| - Chi hộ Công ty Ford Việt Nam cho nhân viên bán hàng        | 5.890.144.454         | 3.760.050.054         |
| - Phải trả Công ty CP Easy Car                               | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| - Phải trả Ông Ngô Đức Toàn tiền chuyển nhượng cổ phần       | 22.502.000.000        | -                     |
| - Phải trả tiền thu hộ cho Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô  | 18.100.000.000        | -                     |
| - Phải trả bà Trần Thị Tâm tiền thu hộ chuyển nhượng cổ phần | 2.198.489.856         | 3.160.000.000         |
| - Phải trả thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát      | 264.000.000           | -                     |
| - Phải trả cổ tức  | 9.065.000             | 288.153.925           |
| - Các khoản phải trả khác                                    | 24.553.412.672        | 16.003.350.834        |
| <b>Cộng</b>  | <b>82.365.457.598</b> | <b>31.532.447.558</b> |

| 17. Vay và nợ thuê tài chính        | Số đầu năm             | Tăng                     | Giảm                     | Số cuối kỳ               |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                  | <b>601.002.100.658</b> | <b>4.566.649.505.204</b> | <b>3.999.199.748.123</b> | <b>1.183.272.570.775</b> |
| - NH Ngoại thương (17.1)            | 137.451.270.300        | 1.367.595.508.154        | 1.279.709.048.363        | 225.337.730.091          |
| - NH Bảo Việt (17.2)                | 48.254.633.163         | 890.739.661.500          | 826.677.083.663          | 112.317.211.000          |
| - NH Quân đội (17.3)                | 6.965.381.600          | 152.162.166.800          | 104.091.086.250          | 55.036.462.150           |
| - NH Công Thương (17.4)             | 16.358.218.750         | 117.341.204.319          | 106.337.896.906          | 27.361.526.163           |
| - NH An Bình                        | 18.599.876.819         | -                        | 18.599.876.819           | -                        |
| - NH Xuất nhập khẩu (17.5)          | 11.959.170.350         | 152.263.019.850          | 157.974.342.300          | 6.247.847.900            |
| - NH VN Thịnh Vượng (17.6)          | 15.387.183.800         | 52.951.417.500           | 56.990.184.900           | 11.348.416.400           |
| - NH Đầu tư và Phát triển (17.7)    | 307.495.539.976        | 724.829.075.418          | 790.218.161.693          | 242.106.453.701          |
| - NH Quốc tế (17.8)                 | 24.916.350.900         | 189.441.213.600          | 176.478.525.720          | 37.879.038.780           |
| - NH Phương Đông (17.9)             | -                      | 40.946.486.313           | 23.730.197.532           | 17.216.288.781           |
| - NH Indovina (17.10)               | -                      | 660.782.254.419          | 326.061.362.680          | 334.720.891.739          |
| - NH HSBC (17.11)                   | -                      | 210.458.052.331          | 122.414.236.297          | 88.043.816.034           |
| - NH Đông Nam Á                     | -                      | 2.571.505.000            | 2.571.505.000            | -                        |
| - NH Chính sách xã hội              | 2.778.300.000          | 4.567.940.000            | 7.346.240.000            | -                        |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả            | 10.836.175.000         | -                        | -                        | 25.656.888.036           |
| <b>b. Dài hạn</b>                   | <b>66.954.342.500</b>  | <b>41.362.102.200</b>    | <b>16.739.350.143</b>    | <b>76.756.381.521</b>    |
| - NH Ngoại thương (17.1)            | 77.560.480.000         | 5.874.000.000            | 14.107.580.000           | 69.326.900.000           |
| - NH Quân đội (17.3)                | 230.037.500            | -                        | 197.175.000              | 32.862.500               |
| - NH Bảo Việt (17.2)                | -                      | 9.000.000.000            | 450.000.000              | 8.550.000.000            |
| - NH VN Thịnh Vượng (17.6)          | -                      | 1.368.102.200            | 233.919.778              | 1.134.182.422            |
| - NH Phát triển nhà TPHCM (17.12)   | -                      | 25.120.000.000           | 1.750.675.365            | 23.369.324.635           |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả            | (10.836.175.000)       | -                        | -                        | (25.656.888.036)         |
| <b>c. Trái phiếu thường (17.13)</b> | <b>-</b>               | <b>50.000.000.000</b>    | <b>-</b>                 | <b>50.000.000.000</b>    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>667.956.443.158</b> | <b>4.658.011.607.404</b> | <b>4.015.939.098.266</b> | <b>1.310.028.952.296</b> |

Cho đến ngày 31/12/2022, Công ty không có khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(17.1) Vay ngắn và dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng như sau:

(17.1.1) Khoản vay ngắn hạn do Công ty CP City Auto vay tại Chi nhánh Tân Định theo hợp đồng tín dụng số 0648/KHDN/22/HMCV ngày 30/12/2022 với tổng hạn mức vay là 250 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 04 tháng và lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp số 094/KHDN/20/HĐBĐ ngày 07/8/2020. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 104.889.880.000 đồng.

(17.1.2) Khoản vay ngắn hạn do Công ty CP Auto Bình Phước vay tại Chi nhánh Bình Phước theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 07K21/KHBB ngày 14/12/2021 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 07A21/KHBB ngày 14/12/2021. Tổng hạn mức tín dụng là 260 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 20/11/2022. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay tối đa 04 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa xe ô tô thương hiệu Hyundai mới 100% phát sinh theo hợp đồng mua bán xe giữa Công ty CP Hyundai Thành Công Việt Nam và khách hàng theo hợp đồng thế chấp số 025CC21/KHBB ngày 20/5/2021 và 279CC20 ngày 17/2/2021. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 32.690.470.400 đồng.

(17.1.3) Khoản vay ngắn hạn do Công ty CP ô tô Nha Trang vay tại chi nhánh Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng số 2022/HDTD-NTF ngày 07/10/2022 kèm theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2022/HMCV-NTF và thỏa thuận cấp bảo lãnh theo hạn mức số 2022/HMBL-NTF ngày 07/10/2022 với hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng. Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn, hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn cho vay không quá 03 tháng. Lãi suất vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hàng hóa xe ô tô Ford mới 100% theo hợp đồng bảo đảm số 2021/ONT/HHLC ngày 23/7/2021 và hợp đồng đảm bảo số 2022/LX-NTF ngày 07/10/2022 và các phụ lục đính kèm. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 39.429.555.191 đồng.

(17.1.4) Khoản vay dài hạn do Công ty CP ô tô Nha Trang vay tại chi nhánh Khánh Hòa theo hợp đồng sau:

- Số 2020/ONT/CVTL/02 ngày 07/10/2020 với số tiền vay là 2.450.000.000 đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư hệ thống điện năng lượng Mặt trời 250kW theo hợp đồng kinh tế số 02/2020/HĐ/SOLAR ngày 31/8/2020. Tài sản đảm bảo là tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay.

- Số 2022/CVTL/NTFT/03 ngày 07/10/2022 với số tiền vay: 1.477.000.000 đồng. Thời hạn vay: 36 tháng. Mục đích vay: thanh toán chi phí mua sắm máy móc, thiết bị. Tài sản đảm bảo là tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay.

- Các Hợp đồng tín dụng với thời hạn vay: 36 tháng; mục đích vay: tài trợ mua xe demo nhãn hiệu Ford. Tài sản đảm bảo là các xe ô tô được hình thành từ nguồn vốn vay chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp tài sản kèm theo

Số dư nợ vay dài hạn đến ngày 31/12/2022 là 6.536.500.000 đồng.

(17.1.5) Khoản vay dài hạn do Công ty CP Auto Trường Chinh vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0269/KHDN/20 ngày 03/11/2020, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 0269/KHDN/20-SĐ1 ngày 03/11/2020 và Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0270/KHDN/20/TLDH ngày 03/11/2020, số tiền vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay: 84 tháng. Mục đích vay: để thanh toán chi phí trả trước dài hạn là tiền thuê mặt bằng kinh doanh (showroom). Lãi suất vay theo lãi suất thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

+ 500.000 cổ phiếu CTF của Công ty CP City Auto thuộc sở hữu của ông Trần Lâm và bà Võ Thị Thanh Hiền.

+ 290.650 cổ phiếu CTF thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đăng Hoàng và bà Nguyễn Thị Tố Trinh.

+ 1.446.405 cổ phiếu CTF thuộc sở hữu của bà Đồng Thị Thanh Thắm.

+ 2.756.911 cổ phiếu CTF thuộc sở hữu của ông Ngô Công Minh và bà Phạm Thị Ái Hạnh.

+ Các hợp đồng tiền gửi.

+ Xe ô tô nhãn hiệu Hyundai mới 100%.

Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 của khoản vay này là 35.680.000.000 đồng.

(17.1.6) Khoản vay ngắn hạn do Công ty CP Auto Trường Chinh vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0147/KHDN/22/HMCV ngày 04/5/2022 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, thời hạn vay tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại mục (17.1.5). Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 của khoản vay này là 33.327.824.500 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(17.1.7) Khoản vay dài hạn do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0337/KHDN/20/CVTL ngày 10/12/2020, hạn mức vay: 36.177.000.000 đồng, thời hạn vay: 96 tháng. Mục đích vay: để thanh toán chi phí trả trước dài hạn là tiền thuê mặt bằng kinh doanh (showroom). Lãi suất vay theo lãi suất thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

+ 1.453.000 cổ phiếu CTF của Công ty CP City Auto thuộc sở hữu của ông Nguyễn Quang Khải.

+ 1.147.000 cổ phiếu CTF thuộc sở hữu của ông Trần Quang Trí và bà Đinh Đào Giao Thọại Khanh.

Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 của khoản vay này là 27.110.400.000 đồng.

(17.1.8) Khoản vay ngắn hạn do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0048/KHDN/22/HMCV ngày 26/01/2022 với hạn mức tín dụng là 15 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, thời hạn vay tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại mục (17.1.7). Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 của khoản vay này là 15.000.000.000 đồng.

(17.2) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM theo các hợp đồng sau:

(17.2.1) Khoản vay ngắn hạn do Công ty CP City Auto vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 0362-2022-HDĐTĐ1-BVB003 ngày 26/12/2022 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục đi kèm; bao gồm các xe ô tô Ford mới 100% thuộc sở hữu của bên vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2022 là 12.410.459.000 đồng.

(17.2.2) Khoản vay ngắn hạn do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay theo Hợp đồng tín dụng số 0048-2022-HDĐTĐ1-BVB003 ngày 04/4/2022 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục đi kèm; bao gồm các xe ô tô Ford mới 100% thuộc sở hữu của bên vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2022 là 99.906.752.000 đồng.

(17.2.3) Khoản vay dài hạn do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay theo Hợp đồng tín dụng số 0039-2022-HD9ĐTĐ1-BVB003 ngày 19/4/2022 với số tiền vay là 9 tỷ đồng; thời hạn cho vay 120 tháng. Mục đích vay: nhận chuyển nhượng 04 quyền sử dụng đất tại địa chỉ ấp 05, xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các bất động sản hình thành từ vốn vay được quy định cụ thể tại các Hợp đồng thế chấp tài sản. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2022 là 8.550.000.000 đồng.

(17.3) - Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội theo các hợp đồng sau:

(17.3.1) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 6278.22.117.2897485.TD ngày 18/02/2022. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ kinh doanh xe ô tô Hyundai. Thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2022 là 27.165.735.950 đồng.

(17.3.2) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 6321.22.117.5943003.TD ngày 18/02/2022. Hạn mức tín dụng là 70 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ kinh doanh xe ô tô Hyundai. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/01/2023, thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Bình Phước (công ty con của Công ty CP Auto Trường Chinh) vay. Số dư các khoản vay đến ngày 31/12/2022 là 27.870.726.200 đồng.

(17.3.3) Vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay trung hạn số 3235.21.117.2897485.TD ngày 18/01/2021 với hạn mức cho vay: 10 tỷ đồng. Số tiền vay là 394.350.000 đồng. Mục đích vay: mua xe Hyundai BS 51H-832.79. Thời hạn vay 24 tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản cụ thể. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 32.862.500 đồng.

(17.4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số DUYNT8-001/2022-HĐCVHM/NHCT504-AUTOBP ngày 31/12/2021. Hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/12/2022, thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Bình Phước vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 27.361.526.163 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(17.5) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo các hợp đồng sau:

(17.5.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số LAV210076461/2000 ngày 28/10/2021 và Biên bản sửa đổi, bổ sung số 01/2022 ngày 10/10/2022, hạn mức vay: 50 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 05/4/2023. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng tồn kho xe ô tô Hyundai mới 100% mua từ Công ty CP Hyundai Thành Công Việt Nam. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 2.030.490.000 đồng.

(17.5.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1805-LAV-220011303 ngày 14/02/2022. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 17/12/2022. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay tối đa 06 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa xe ô tô thương hiệu Hyundai mới 100% phát sinh theo hợp đồng mua bán xe giữa Công ty CP Hyundai Thành Công Việt Nam và khách hàng theo hợp đồng hợp tác số 01/2021/EIB-HTV/HĐHT-ĐL ngày 21/06/2021 giữa Công ty CP Hyundai Thành Công Việt Nam và Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Khoản vay này do Công ty CP Auto Bình Phước vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 4.217.357.900 đồng.

(17.6) Vay từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo các Hợp đồng sau:

(17.6.1) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 475/2021/HDHM ngày 13/10/2021 và phụ lục số 02/PLHD ngày 03/01/2023 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức đến ngày 13/01/2023; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa - xe ô tô du lịch, xe ô tô tải, xe chuyên dùng hiệu Hyundai còn mới 100% hình thành từ vốn vay hoặc có sẵn trong kho. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 11.348.416.400 đồng.

(17.6.2) Vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp số 130422-5926837-AUTO-1/HĐ ngày 14/4/2022 và Hợp đồng số 090622-5926837-AUTO-1/HĐ ngày 09/6/2022. Số tiền vay là 1.368.102.200 đồng. Thời hạn vay 48 tháng. Mục đích vay: mua xe ô tô phục vụ đi lại. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay này do Công ty CP Auto Bình Phước vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 của khoản vay này là 1.134.182.422 đồng.

(17.7) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng sau:

(17.7.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/4528578/HĐTD ngày 01/12/2021 với tổng hạn mức vay là 180 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô Ford mới 100% hình thành từ vốn vay. Khoản vay này do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 95.940.368.318 đồng.

(17.7.2) Hợp đồng tín dụng số 90/2022/11402179/HĐTD ngày 12/7/2022 với tổng hạn mức vay là 300 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh là hàng hóa là xe ô tô Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100%. Khoản vay này do Công ty CP City Auto vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 131.927.241.000 đồng.

(17.7.3) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/8943817/HĐTD ngày 08/10/2022. Hạn mức tín dụng 300 tỷ đồng, trong đó dư nợ vay tối đa là 120 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 14.238.844.383 đồng.

(17.8) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quốc tế theo Hợp đồng tín dụng số 8808110.22 ngày 08/6/2022, hạn mức vay: 100 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, thời hạn vay tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 của khoản vay này là 37.879.038.780 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(17.9) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Phương Đông - chi nhánh Tân Bình theo Hợp đồng tín dụng số 0086/2022/HĐTD-OCB-DN ngày 07/4/2022, hạn mức vay: 25 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản gắn liền với đất tại phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An với giá trị định giá là 38.802.000.000 đồng thuộc sở hữu của Công ty CP Golf biển Cửa Lò theo Hợp đồng thế chấp số 0083/2022/BĐ, số 0084/2022/BĐ, số 0085/2022/BĐ ngày 23/5/2022. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 của khoản vay này là 17.216.288.781 đồng.

(17.10) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH Indovina theo các Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng: :

(17.10.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 07/0322/CLri/6285628 ngày 13/4/2022 và Hợp đồng sửa đổi số 07/0322/CLri/PL01-0622 ngày 20/6/2022 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 18 thuộc tờ bản đồ số 38, tại phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An với giá trị định giá là 360.223.000.000 đồng thuộc sở hữu của Công ty CP Golf biển Cửa Lò theo Hợp đồng thế chấp số 07/0322/HĐTC-01 ngày 13/4/2022 và Phụ lục số 07/0322/HĐTC-01/PL-0622 ngày 20/6/2022.. Khoản vay này do Công ty CP City Auto vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 100.000.000.000 đồng.

(17.10.2) Hợp đồng tín dụng số 20/0622/CL/6322018 ngày 27/6/2022. Hạn mức tín dụng 80 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, thời hạn vay tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 64.797.600.000 đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

a.1. Cổ phiếu theo các Hợp đồng thế chấp cổ phiếu bao gồm:

- + 12.500.000 cổ phiếu BSG của Công ty CP Xe khách Sài Gòn thuộc sở hữu của Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô;
- + 74.250 cổ phiếu CTF của Công ty CP City Auto thuộc sở hữu của Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô;
- + 500.000 cổ phiếu CTF thuộc sở hữu của Bà Không Phương Thanh;
- + 51.766 cổ phiếu CTF thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Quang Khải;
- + 53.880 cổ phiếu CTF thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Thành;
- + 66.793 cổ phiếu CTF thuộc sở hữu của Ông Phạm Anh Hưng;
- + 32.994 cổ phiếu CTF thuộc sở hữu của Ông Trần Lâm;
- + 120.960 cổ phiếu CTF thuộc sở hữu của Ông Trần Long;
- + 68.820 cổ phiếu CTF thuộc sở hữu của Ông Trần Quang Trí;
- + 70.336 cổ phiếu CTF thuộc sở hữu của Bà Trần Thị Tâm.

a.2. Hàng tồn kho là xe Ford mới 100% theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 17/0622/HĐTC-HTK-01.

a.3. Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng nguyên tắc về việc thuê và cho thuê đất và tài sản gắn liền với đất tại Lô B1, đường C2, KCN Cát Lái II, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh và tại Lô F3, đường DI, KCN Cát Lái II, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê lại đất có cơ sở hạ tầng số 19/0622/HĐTC-QTS.

(17.10.3) Hợp đồng tín dụng số 17/0622/CL/6370659 ngày 15/6/2022 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 17/0622/CL/PL01-0622 ngày 23/6/2022 . Hạn mức tín dụng tối đa 120 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, thời hạn vay tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 90.855.873.181 đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

a.1. Cổ phiếu theo các Hợp đồng thế chấp cổ phiếu bao gồm:

- + 1.927.400 cổ phiếu BSG thuộc sở hữu của Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô;
- + 4.500.000 cổ phiếu BSG thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn Thành;
- + 1.399.200 cổ phiếu CTF thuộc sở hữu của ông Ngô Đức Toan;
- + 837.400 cổ phiếu CTF thuộc sở hữu của bà Thái Thị Xuân Quỳnh;
- + 943.400 cổ phiếu CTF thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn Tuấn;
- + 2.121.007 cổ phiếu CTF thuộc sở hữu của bà Phạm Thị Ái Hạnh;
- + 288.000 cổ phiếu CTF thuộc sở hữu của Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô;
- + 154.044 cổ phiếu CTF thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đăng Hoàng;
- + 120.600 cổ phiếu CTF thuộc sở hữu của ông Trần Ngọc Dân;
- + 397.547 cổ phiếu CTF thuộc sở hữu của ông Trần Lâm.

a.2. Hàng tồn kho là xe Hyundai mới 100% theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 20/0622/HĐTC-HTK-01.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(17.10.4) Hợp đồng tín dụng số 21/0622/CL/6370672 ngày 15/6/2022. Hạn mức tín dụng tối đa 60 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, thời hạn vay tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này do Công ty CP Auto Bình Phước vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 39.073.219.398 đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- + 9.000.000 cổ phiếu BSG thuộc sở hữu của ông Phạm Anh Hưng theo Hợp đồng thế chấp cổ phiếu.
- + Hàng tồn kho là xe Hyundai mới 100% theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 21/0622/HĐTC-HTK.

(17.10.5) Hợp đồng tín dụng số 19/0622/CL/6370691 ngày 15/6/2022. Hạn mức tín dụng tối đa 40 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, thời hạn vay tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này do Công ty CP Ô tô Nha Trang vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 39.994.199.160 đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- + Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng nguyên tắc về việc thuê và cho thuê đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại lô B1, đường C2, khu Công nghiệp Cát Lái II, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM trị giá 45.115.000.000 đồng.
- + Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng nguyên tắc về việc thuê và cho thuê đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại lô F3, đường D1, Khu công nghiệp Cát Lái II, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM trị giá 17.263.000.000 đồng.

(17.11) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) theo các Hợp đồng sau:

(17.11.1) Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 165993 ngày 13/9/2022 với tổng hạn mức vay là 130 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 03 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh là hàng hóa - xe ô tô Ford các loại. Khoản vay này do Công ty CP City Auto vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 78.043.816.034 đồng.

(17.11.2) Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 166021 ngày 21/9/2022 với tổng hạn mức vay là 60 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 03 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh là hàng hóa - xe ô tô các loại hình thành từ vốn vay mới 100% hoặc hiện hữu thuộc sở hữu của bên vay. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 10.000.000.000 đồng.

(17.12) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà Thành Phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 23376/22MN/HĐTD ngày 07/07/2022 và số 23375/22MN/HĐTD ngày 11/07/2022 với số tiền vay là 25.120.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn xây dựng showroom tại thị xã Đồng Xoài. Lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là bất động sản tọa lạc tại tờ bản đồ số 30, 38 phường Nghi Hương, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An thuộc sở hữu của Công ty CP Golf Biển Cửa Lò và Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất và CTXD trên đất tại tổ 3, KP. Tân Trà, P. Tân Xuân, TP. Đồng Xoài, Bình Phước. Khoản vay này do Công ty CP Auto Bình Phước vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2022 là 23.369.324.635 đồng.

(17.13) Trái phiếu thường không chiết khấu: Công ty CP City Auto đã phát hành 500 trái phiếu thường với mã trái phiếu CTFH2224001, mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu với tổng mệnh giá là 50 tỷ đồng, kỳ hạn 18 tháng, ngày đáo hạn: 03/5/2024, lãi suất trái phiếu cố định 11%/năm, mục đích phát hành để tái cơ cấu nợ, chi tiết theo Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 03/11/2022. Tài sản đảm bảo cho trái phiếu này là 4.573.193 cổ phiếu mã CTF của Công ty CP City Auto chi tiết theo Hợp đồng thế chấp số 66/HĐ-CTF/2022 ngày 21/10/2022 giữa Ông Nguyễn Văn Thành (đại diện các bên thế chấp) và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Công ty CP City Auto.

| 18. Quỹ khen thưởng phúc lợi | Năm 2022             | Năm 2021             |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm                | 3.274.296.577        | 3.338.713.588        |
| Tăng do trích quỹ            | -                    | 148.725.149          |
| Giảm do chi quỹ              | (740.487.799)        | (213.142.160)        |
| Số dư cuối kỳ                | <u>2.533.808.778</u> | <u>3.274.296.577</u> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                          | 01/01/2021             | Tăng                   | Giảm                  | 31/12/2021             |
|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | 455.399.680.000        | 268.578.080.000        | -                     | 723.977.760.000        |
| - Quỹ Đầu tư phát triển  | 4.367.682.760          | -                      | -                     | 4.367.682.760          |
| - Quỹ khác               | 1.215.200.961          | -                      | -                     | 1.215.200.961          |
| - LNST chưa phân phối    | 44.543.995.817         | 49.115.727.803         | 41.099.783.034        | 52.559.940.586         |
| <b>Cộng</b>              | <b>505.526.559.538</b> | <b>317.693.807.803</b> | <b>41.099.783.034</b> | <b>782.120.584.307</b> |

|                          | 01/01/2022             | Tăng                   | Giảm                  | 31/12/2022             |
|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | 723.977.760.000        | 36.197.660.000         | -                     | 760.175.420.000        |
| - Quỹ Đầu tư phát triển  | 4.367.682.760          | -                      | -                     | 4.367.682.760          |
| - Quỹ khác               | 1.215.200.961          | -                      | -                     | 1.215.200.961          |
| - LNST chưa phân phối    | 52.559.940.586         | 108.864.819.468        | 36.197.660.000        | 125.227.100.054        |
| <b>Cộng</b>              | <b>782.120.584.307</b> | <b>145.062.479.468</b> | <b>36.197.660.000</b> | <b>890.985.403.775</b> |

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

|   | Năm 2022               | Năm 2021              |
|---|------------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm        | 52.559.940.586         | 44.543.995.817        |
| - Lợi nhuận phát sinh trong kỳ          | 108.864.819.468        | 49.115.727.803        |
| - Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức      | (36.197.660.000)       | (40.977.760.000)      |
| - Trích quỹ Khen thưởng và phúc lợi     | -                      | (148.725.149)         |
| - Tăng/(giảm) khác                      | -                      | 26.702.115            |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ</b> | <b>125.227.100.054</b> | <b>52.559.940.586</b> |

c) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 15 ngày 08/8/2022 là 760.175.420.000 đồng tương đương 76.017.542 Cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/Cổ phiếu.

| <b>Cổ phiếu</b>                                 | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|---|----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 76.017.542     | 72.397.776     |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 76.017.542     | 72.397.776     |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 76.017.542     | 72.397.776     |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | -              | -              |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 76.017.542     | 72.397.776     |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 76.017.542     | 72.397.776     |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:              | 10.000 đồng/cp | 10.000 đồng/cp |

**20. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| + Vốn góp của cổ đông không kiểm soát   | 27.402.000.000        | 26.402.000.000        |
| + Lợi nhuận chia cho cổ đông không kiểm soát  | 11.589.851.342        | 3.485.964.654         |
| + Chi cổ tức cho cổ đông không kiểm soát  | (2.605.529.808)       | (286.175.169)         |
| + Chuyển lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát sang lợi nhuận công ty mẹ do chuyển nhượng cổ phần | (3.059.669.774)       | -                     |
| + Điều chỉnh sang Lợi nhuận chưa phân phối  | -                     | (26.702.115)          |
| + Trích lập các quỹ   | 118.356.288           | 132.600.203           |
| <b>Cộng</b>   | <b>33.445.008.048</b> | <b>29.707.687.573</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|   |                          |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|
| 21. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán   | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
| - Nợ khó đòi đã xử lý   | 5.356.110.813            | 5.356.110.813            |
| <b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> |                          |                          |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | Quý IV năm 2022          | Quý IV năm 2021          |
| a) Doanh thu  |                          |                          |
| - Doanh thu bán hàng hoá  | 2.140.258.076.001        | 1.635.560.722.206        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 146.274.359.315          | 52.897.757.368           |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.286.532.435.316</b> | <b>1.688.458.479.574</b> |
| Các khoản giảm trừ  |                          |                          |
| Hàng bán bị trả lại   | 39.783.046.435           | 15.630.760.827           |
| <b>Cộng doanh thu thuần</b>   | <b>2.246.749.388.881</b> | <b>1.672.827.718.747</b> |
| <b>Chi tiết doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  |                          |                          |
| Doanh thu bán xe  | 2.089.760.064.972        | 1.594.622.526.820        |
| Doanh thu bán phụ tùng  | 10.714.964.594           | 25.307.434.559           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 133.124.882.819          | 48.965.739.683           |
| Doanh thu khác  | 13.149.476.496           | 3.932.017.685            |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.246.749.388.881</b> | <b>1.672.827.718.747</b> |
| 2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ   | Quý IV năm 2022          | Quý IV năm 2021          |
| - Giá vốn xe đã bán   | 1.946.652.194.364        | 1.516.724.428.778        |
| - Giá vốn hàng hóa đã bán   | 7.723.485.781            | 23.359.745.346           |
| - Giá vốn dịch vụ cung cấp  | 77.703.585.386           | 28.508.891.191           |
| - Giá vốn khác  | 7.160.716.993            | -                        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (hoàn nhập)  | 4.525.799.648            | -                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.043.765.782.172</b> | <b>1.568.593.065.315</b> |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính  | Quý IV năm 2022          | Quý IV năm 2021          |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng  | 866.111.352              | 15.637.619               |
| - Chiết khấu thanh toán được hưởng  | 160.368.149              | 46.265.323               |
| - Lãi từ chuyển nhượng cổ phần  | -                        | 5.100.000.000            |
| - Lãi từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư  | -                        | 4.764.064.193            |
| - Lãi từ khoản ký quỹ   | 14.561.633.422           | 14.468.145.676           |
| <b>Cộng</b>   | <b>15.588.112.923</b>    | <b>24.394.112.811</b>    |
| 4. Chi phí tài chính  | Quý IV năm 2022          | Quý IV năm 2021          |
| - Chi phí lãi vay   | 22.785.116.425           | 17.616.773.842           |
| - Chi phí lãi trái phiếu  | 873.972.603              | -                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>23.659.089.028</b>    | <b>17.616.773.842</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|   |                       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>5. Chi phí bán hàng</b>  | Quý IV năm 2022       | Quý IV năm 2021       |
| - Chi phí nhân viên   | 42.483.466.581        | 23.719.925.408        |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ   | 2.381.698.434         | 2.247.059.345         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 31.040.536.929        | 7.760.605.482         |
| - Chi phí bằng tiền khác  | 19.766.248.317        | 13.586.266.870        |
| <b>Cộng</b>   | <b>95.671.950.261</b> | <b>47.313.857.105</b> |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                | Quý IV năm 2022       | Quý IV năm 2021       |
| - Chi phí nhân viên quản lý   | 18.065.790.954        | 11.517.350.120        |
| - Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng                                 | 1.463.536.984         | 1.028.329.567         |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ   | 2.048.333.774         | 1.668.031.514         |
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi                                   | 3.570.151.900         | -                     |
| - Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ                                 | 2.916.605.211         | 2.429.105.211         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 12.970.184.925        | 4.884.626.568         |
| - Chi phí bằng tiền khác  | 5.559.452.565         | 2.855.834.223         |
| <b>Cộng</b>   | <b>46.594.056.313</b> | <b>24.383.277.203</b> |
| <b>7. Thu nhập khác</b>   | Quý IV năm 2022       | Quý IV năm 2021       |
| - Lãi từ việc thanh lý tài sản cố định                                | 524.037.997           | 853.917.855           |
| - Thu hỗ trợ chi phí tổ chức sự kiện, bán hàng từ nhà cung cấp kỳ này | 8.363.187.037         | 5.395.858.951         |
| - Hoàn nhập do trích dự hỗ trợ bán hàng từ nhà cung cấp kỳ trước      | (9.005.298.808)       | -                     |
| - Xử lý công nợ lâu năm   | 6.273.910             | 1.301.873.298         |
| - Thu nhập khác   | 202.037.851           | 2.430.516.027         |
| <b>Cộng</b>   | <b>90.237.987</b>     | <b>9.982.166.131</b>  |
| <b>8. Chi phí khác</b>  | Quý IV năm 2022       | Quý IV năm 2021       |
| - Chi phí phạt thuế, thuế truy thu                                    | 226.345.502           | 407.042.296           |
| - Chi phí khác  | 52.824.435            | 844.123.061           |
| <b>Cộng</b>   | <b>279.169.937</b>    | <b>1.251.165.357</b>  |
| <b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                | Quý IV năm 2022       | Quý IV năm 2021       |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành - Công ty CP City Auto                  | 7.624.751.274         | 3.609.391.369         |
| - Chi phí thuế TNDN - Công ty CP ô tô Phú Mỹ                          | 1.899.094.332         | 1.331.281.497         |
| - Chi phí thuế TNDN - Công ty CP ô tô Nha Trang                       | 1.725.668.504         | 1.130.723.006         |
| - Chi phí thuế TNDN - Công ty CP Auto Trường Chinh                    | 875.381.295           | 2.948.162.327         |
| - Chi phí thuế TNDN - Công ty CP Auto Bình Phước                      | 1.107.526.843         | 1.149.297.493         |
| <b>Cộng</b>   | <b>13.232.422.248</b> | <b>10.168.855.692</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|  | Quý IV năm 2022          | Quý IV năm 2021          |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  |                          |                          |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 39.225.269.832           | 41.054.738.493           |
| Trong đó:  |                          |                          |
| - Lợi ích của cổ đông không kiểm soát  | 4.309.334.429            | 1.741.418.450            |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ  | 34.915.935.403           | 39.313.320.043           |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -                        | -                        |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ                                      | 34.915.935.403           | 39.313.320.043           |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ  | 76.017.542               | 66.319.613               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>459</b>               | <b>593</b>               |
| <br>   |                          |                          |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>  | Quý IV năm 2022          | Quý IV năm 2021          |
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông   | 34.915.935.403           | 39.313.320.043           |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 34.915.935.403           | 39.313.320.043           |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ  | 76.017.542               | 66.319.613               |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm  | -                        | -                        |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm                            | 76.017.542               | 66.319.613               |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b>459</b>               | <b>593</b>               |
| <br>   |                          |                          |
| <b>11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>   | Quý IV năm 2022          | Quý IV năm 2021          |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ   | 2.043.765.782.172        | 1.568.593.065.315        |
| - Chi phí nhân công  | 60.549.257.535           | 35.237.275.528           |
| - Chi phí khấu hao   | 4.430.032.208            | 3.915.090.859            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 44.010.721.854           | 12.645.232.050           |
| - Chi phí khác   | 33.275.994.977           | 19.899.535.871           |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.186.031.788.746</b> | <b>1.640.290.199.623</b> |

**VII. Những thông tin khác**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, và Ban Kiểm soát  
 Công ty CP New City Rent A Car  
 Công ty Cổ phần Easy Car  
 Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô

**Mối quan hệ**

Thành viên quản lý chủ chốt  
 Đầu tư dài hạn khác  
 Công ty liên kết  
 Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

## CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Đơn vị tính bằng đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Trong năm 2022, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                    | Mối liên kết     | Nội dung                 | Số tiền         |
|----------------------------------|------------------|--------------------------|-----------------|
| Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô | Bên liên quan    | Bán hàng hóa             | 448.159.960.756 |
|                                  |                  | Mua hàng hóa             | 174.385.519.921 |
|                                  |                  | Doanh thu tài chính khác | 23.579.529.028  |
|                                  |                  | Nhận cung cấp dịch vụ    | 44.136.355.504  |
| Công ty Cổ phần Easy Car         | Công ty liên kết | Bán hàng hóa, dịch vụ    | 261.165.528.202 |
|                                  |                  | Mua hàng hóa             | 305.562.901.844 |
|                                  |                  | Đầu tư dài hạn           | 60.000.000.000  |

Số dư phải thu/ (phải trả) đối với các bên liên quan đến ngày kết thúc kỳ tài chính:

| Bên liên quan                     | Nội dung       | Số tiền          |                  |
|-----------------------------------|----------------|------------------|------------------|
|                                   |                | Số cuối kỳ       | Số đầu năm       |
| Ông Trần Ngọc Dân (Chủ tịch HĐQT) | Phải trả khác  | (285.060.377)    | (358.919.623)    |
| Ông Nguyễn Hoàng Minh Tiến        | Phải trả khác  | -                | (2.243.367.810)  |
| Công ty Cổ phần Easy Car          | Phải trả       | (6.647.655.887)  | (5.000.000.000)  |
|                                   | Phải thu       | 47.931.252.956   | 8.700.000.000    |
| Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô  | Phải thu       | 420.701.263.803  | 120.500.656.674  |
|                                   | Ký quỹ dài hạn | 274.732.000.000  | 191.732.000.000  |
|                                   | Phải trả       | (34.379.690.931) | (16.167.142.296) |

#### 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Hoàng Minh Tiến  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Lê Thị Phú  
Kế toán trưởng

Trương Thị Hồng Vân  
Người lập biểu